

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành “Quy định nhiệm vụ khoa học công nghệ của Giảng viên và Nghiên cứu viên” tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Căn cứ Luật giáo dục đại học, số 08/2012/QH13, ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ, số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 134/2006/QĐ-TTg ngày 8 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghệ Thông tin thuộc ĐHQG-HCM;

Căn cứ Quyết định số 530/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 3 tháng 7 năm 2006 của Giám đốc ĐHQG-HCM về việc ban hành Quy chế tạm thời về tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghệ Thông tin thuộc ĐHQG-HCM;

Căn cứ Quyết định số 11/2006/QĐ-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ngày 05/10/2006, ban hành tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 28/11/2008, quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Thông tư 16/2009/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 17/7/2009, quy định chi tiết việc xét công nhận, hủy bỏ công nhận đạt tiêu chuẩn, bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 06/2011/TTLT-BNV-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 06/6/2011, quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ làm việc, chính sách đối với giảng viên tại cơ sở đào tạo, bồi dưỡng của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Trường Chính trị tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Trường Phòng ĐTSĐH-KHCN&QHĐN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này văn bản “Quy định nhiệm vụ khoa học công nghệ của giảng viên và nghiên cứu viên” tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin.

Điều 2. Trưởng các Phòng ĐTSĐH-KHCN&QHĐN, Phòng Tổ chức-Hành chính, Phòng Kế hoạch-Tài chính, Trưởng các khoa, giảng viên và nghiên cứu viên của Trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, KHCN.



Dương Anh Đức

QUY ĐỊNH NHIỆM VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ NGHIÊN CỨU VIÊN

Ban hành kèm theo Quyết định số: 16 /QĐ-ĐHCNTT-KHCN, ngày 25 tháng 3 năm 2014
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Thông tin

Điều 1: Mục đích, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (KHCN) đối với cán bộ viên chức (CBVC) các ngạch giảng viên (GV) và ngạch nghiên cứu viên (NCV) tại Trường Đại học Công nghệ Thông tin (ĐH CNTT), bao gồm những định mức về thời gian thực hiện công việc và công tác quản lý nhiệm vụ KHCN;
2. Quy định này là căn cứ để Trường ĐH CNTT phân công, giao nhiệm vụ KHCN nhằm tăng cường năng lực KHCN, nâng cao hiệu quả quản lý đối với hoạt động KHCN, chuyển giao công nghệ (CGCN), đào tạo và bồi dưỡng CBVC;
3. Quy định này không áp dụng đối với CBVC ngạch chuyên viên, giảng viên thỉnh giảng hoặc chuyên gia được mời đến làm việc tại Trường.

Điều 2: Nhiệm vụ khoa học công nghệ của viên chức ngạch nghiên cứu viên

1. NCV là viên chức chuyên môn làm công tác nghiên cứu khoa học NCKH và phát triển công nghệ, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và ứng dụng thông qua các đề tài, dự án cấp cơ sở, hoặc các đề tài, dự án cấp Bộ tại các đơn vị nghiên cứu và phát triển. Tham gia giảng dạy và giảng chuyên đề ở trình độ đại học hoặc các tổ chức nghiên cứu triển khai KHCN, hướng dẫn sinh viên đại học làm khóa luận tốt nghiệp.

Nghiên cứu viên chính (NCVC), nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC) là những viên chức thực hiện các nhiệm vụ NCV, tổ chức và chỉ đạo thực hiện những công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng thông qua các chương trình, đề tài, dự án cấp Bộ và cấp Nhà nước nhằm giải quyết các vấn đề lý luận và thực tiễn quan trọng có tầm cỡ vùng miền hoặc quốc gia.

2. NCVC có những nhiệm vụ KHCN cụ thể sau đây:

- a. Chủ trì tổ chức xây dựng kế hoạch nghiên cứu các chương trình, đề tài, dự án, bao gồm việc xác định mục tiêu, nội dung, phương hướng, phương pháp nghiên cứu, tiến độ thực hiện và các điều kiện về nhân lực, vật tư, tài chính;
- b. Chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề chủ yếu trong các đề tài, dự án NCKH và phát triển công nghệ được phân công;
- c. Chủ trì tổ chức các nhóm nghiên cứu, bao gồm: các NCV, kỹ thuật viên thực hiện các nội dung nghiên cứu, thực nghiệm theo đúng tiến độ;
- d. Tổ chức sử dụng hợp lý các nguồn lực cho phép đảm bảo nhiệm vụ nghiên cứu đúng tiến độ, đạt kết quả;

đ. Tổ chức việc thu thập, xử lý và đánh giá các kết quả nghiên cứu nhằm điều chỉnh hoạt động nghiên cứu phù hợp mục tiêu đặt ra;

e. Hướng dẫn viết báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng quy trình ứng dụng, biên soạn các tài liệu nhằm phổ biến và áp dụng rộng rãi, hiệu quả các kết quả nghiên cứu phục vụ sản xuất và đời sống;

g. Theo dõi, hướng dẫn, đánh giá việc áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn;

h. Thực hiện các quy chế về quản lý KHCN có liên quan đến đề tài được giao;

i. Tham gia xây dựng các chủ trương, kế hoạch và biện pháp triển khai hoạt động KHCN của ngành và của Nhà trường;

k. Tham gia tổ chức các hội nghị khoa học và các sinh hoạt học thuật chuyên ngành. Tham gia biên tập và xuất bản các công trình khoa học và tạp chí khoa học;

l. Hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ cho NCV, tham gia hướng dẫn học viên cao học thực tập và sinh viên đại học làm khóa luận tốt nghiệp. Tham gia giảng dạy chuyên đề cho sinh viên đại học hoặc cho các tổ chức nghiên cứu và triển khai KHCN khi được giao.

3. NCVCC có những nhiệm vụ KHCN cụ thể sau đây:

a. Trực tiếp nghiên cứu, đề xuất, hoặc chủ trì tổ chức xây dựng kế hoạch nghiên cứu các công trình nghiên cứu cấp Bộ, cấp Nhà nước đòi hỏi trình độ cao hay những đề tài nghiên cứu, ứng dụng KHCN có ý nghĩa đặc biệt quan trọng;

b. Đề xuất các ý kiến chủ đạo, chịu trách nhiệm giải quyết các vấn đề cơ bản, phức tạp của chương trình, đề tài nghiên cứu được giao phụ trách;

c. Tổ chức chỉ đạo các NCV, NCV, cộng tác viên tham gia thực hiện các nội dung nghiên cứu và giải quyết những khó khăn về phương hướng, phương pháp nghiên cứu;

d. Chỉ đạo tổng hợp, xử lý và đánh giá những kết quả nghiên cứu nhằm điều chỉnh hoạt động nghiên cứu tạo ra sản phẩm khoa học đúng yêu cầu đặt ra;

đ. Hướng dẫn xây dựng báo cáo kết quả nghiên cứu, biên soạn các tài liệu nhằm phổ biến, ứng dụng rộng rãi các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn;

e. Đề xuất giải pháp và tổ chức hướng dẫn, theo dõi, đánh giá việc áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn;

g. Chỉ đạo sử dụng hợp lý các nguồn lực để bảo đảm cho công trình được triển khai đúng tiến độ, đạt kết quả;

h. Thực hiện các quy chế về quản lý KHCN có liên quan đến công trình khoa học;

i. Nghiên cứu, đề xuất hoặc tham gia xây dựng các chủ trương, chính sách, và những định hướng, kế hoạch phát triển KHCN quốc gia và của ngành;

k. Tổ chức hoặc tham gia tổ chức các hội nghị, hội thảo, sinh hoạt học thuật trong nước và quốc tế;

l. Hướng dẫn các nghiên cứu sinh, học viên cao học làm luận án, luận văn tốt nghiệp và tham gia giảng dạy chuyên đề đại học, sau đại học hoặc chuyên đề nghiên cứu phát triển;

m. Tham gia đánh giá các công trình khoa học có độ phức tạp cao.

Điều 3: Nhiệm vụ khoa học công nghệ của viên chức ngạch giảng viên

1. Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài NCKH, phát triển công nghệ.
2. NCKH để phục vụ xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá môn học.
3. Công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật; báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học ở trong và ngoài nước.
4. Tổ chức và tham gia tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị khoa học các cấp; hướng dẫn sinh viên đại học, sau đại học thực hiện NCKH.
5. Thực hiện các hợp đồng NCKH, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội.
6. Tư vấn CGCN, tư vấn kỹ thuật, kinh tế, xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình.
7. Tổ chức và tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH và công nghệ.
8. Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về KH-CN.
9. Thâm nhập thực tiễn, phổ biến kiến thức KH-CN phục vụ kinh tế, xã hội và đời sống.

Điều 4: Định mức thời gian làm việc

1. Thời gian làm việc của GV và NCV được tính theo giờ lao động (g): Mỗi tuần làm việc 40g, mỗi năm bình quân là 1760g sau khi đã trừ số ngày nghỉ hàng năm theo quy định của pháp luật. Mức thời gian làm việc này của GV, NCV được phân theo chức danh, học vị.

2. Chức danh NCKH là tên gọi thể hiện trình độ và năng lực NCKH của cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học, gồm: trợ lý nghiên cứu (TLNC), nghiên cứu viên (NCV), nghiên cứu viên chính (NCVC), nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC). Chức danh của ngạch GV bao gồm: trợ giảng (TG), giảng viên (GV), giảng viên chính (GVC), phó giáo sư (PGS), giáo sư (GS).

Cá nhân hoạt động KH-CN tham gia giảng dạy, đào tạo đại học, sau đại học được xét bổ nhiệm các chức danh GS, PGS.

3. Những nhiệm vụ của CBVC ngạch GV, NCV được phân theo năm nhóm:

- Nhóm 1: gồm TG và TLNC;
- Nhóm 2: gồm GV và NCV;
- Nhóm 3: gồm GVC, NCVC hoặc tiến sĩ (TS);
- Nhóm 4: PGS hoặc tiến sĩ khoa học (TSKH);
- Nhóm 5: GS, NCVCC.

Viên chức thuộc mỗi nhóm thực hiện những nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, nhiệm vụ chuyên môn và nhiệm vụ khác theo thứ tự ưu tiên, như sau:

- Đối với viên chức ngạch GV,
Nhiệm vụ A: giảng dạy; Nhiệm vụ B: NCKH; Nhiệm vụ C: chuyên môn, nhiệm vụ khác.
- Đối với viên chức ngạch NCV,
Nhiệm vụ A: NCKH; Nhiệm vụ B: giảng dạy; Nhiệm vụ C: chuyên môn, nhiệm vụ khác.

4. Giờ chuẩn nghĩa vụ là khối lượng công việc chuyên môn đã quy chuẩn mà GV, NCV phải hoàn thành trong năm, bao gồm nhiệm vụ giảng dạy và nhiệm vụ NCKH, được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1. Định mức giờ chuẩn nghĩa vụ hàng năm theo từng nhóm viên chức:

	Số giờ chuẩn của nhiệm vụ A	Số giờ chuẩn của nhiệm vụ B
Nhóm 1: TG, TLNC	140	20
Nhóm 2: NCV, GV	280	40
Nhóm 3: NCV, GVC, TS	320	40
Nhóm 4: PGS, TSKH	320	60
Nhóm 5: GS, NCVCC	360	60

5. Người đang trong thời gian hợp đồng thử việc để dự tuyển vào ngạch NCV thực hiện tối đa là 50% định mức giờ chuẩn NCKH của ngạch NCV. Những trường hợp khác được quy định cụ thể trong Quy chế Chi tiêu Nội bộ của Trường.

5. Giờ giờ chuẩn nghĩa vụ NCKH là số giờ quy định trong Bảng 1 dùng cho NCKH, là chỉ số đánh giá khối lượng thực hiện nhiệm vụ KHCN. Những hoạt động khác nhau về nhiệm vụ KHCN của CBVC được quy đổi sang giờ NCKH như quy định tại Điều 5 của văn bản này.

6. Kết quả về mặt chất lượng các hoạt động KHCN của CBVC được đánh giá thông qua điểm công trình khoa học như quy định tại Điều 6 của văn bản này. Điểm công trình là một trong những yếu tố trong việc xem xét khen thưởng hàng năm về hoạt động KHCN của CBVC.

7. Những GV, NCV được bổ nhiệm các chức vụ lãnh đạo, kiêm nhiệm công tác quản lý trong hệ thống chính trị của Trường và CBVC nữ được miễn giảm số giờ giờ chuẩn nghĩa vụ trong Bảng 1 theo các quy định cụ thể trong Quy chế Chi tiêu Nội bộ của Trường.

Điều 5: Các định mức trong việc tính giờ nghiên cứu khoa học

1. Hoạt động KHCN của CBVC hàng năm được đánh giá theo khối lượng giờ NCKH quy đổi từ việc thực hiện những nhiệm vụ KHCN thông qua:

- Các chương trình, đề tài, dự án KHCN và CGCN;
- Các công bố khoa học, gồm: bài báo khoa học; báo cáo khoa học tại những hội nghị khoa học tổ chức ở trong nước hoặc ngoài nước;
- Những loại sách và tài liệu phục vụ đào tạo đã được xuất bản;
- Hướng dẫn nghiên cứu sinh thực hiện đề tài luận án tiến sĩ;
- Những nhiệm vụ KHCN đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định giao.

2. Khối lượng giờ NCKH tính theo từng năm, ứng với chức trách nhiệm vụ của viên chức trong việc thực hiện các nhiệm vụ KHCN.

Bảng 2. Quy đổi giờ NCKH từ các đề tài, dự án, chương trình KHCN và CGCN:

TT	Đề tài, dự án, chương trình KHCN	Số giờ NCKH
Đề cương chi tiết được phê duyệt		
1	Cấp Nhà nước có kinh phí thực hiện trên 5 tỷ đồng	70
2	Cấp Nhà nước có kinh phí thực hiện đến 5 tỷ đồng	50
3	Cấp Bộ, Tỉnh/Thành có kinh phí thực hiện trên 1 tỷ đồng	30

4	Cấp Bộ, Tỉnh/Thành có kinh phí thực hiện trên 400 triệu đến 1 tỷ đồng	25
5	Cấp Bộ, Tỉnh/Thành có kinh phí thực hiện trên 100 triệu đến 400 triệu đồng	15
6	Các cấp có kinh phí thực hiện dưới 100 triệu	10
Đề tài, dự án, chương trình KHCN được nghiệm thu		
1	Cấp Nhà nước có kinh phí thực hiện trên 5 tỷ đồng	150
2	Cấp Nhà nước có kinh phí thực hiện đến 5 tỷ đồng	100
3	Cấp Bộ, Tỉnh/Thành có kinh phí thực hiện trên 1 tỷ đồng	60
4	Cấp Bộ, Tỉnh/Thành có kinh phí thực hiện trên 400 triệu đến 1 tỷ đồng	40
5	Cấp Bộ, Tỉnh/Thành có kinh phí thực hiện trên 100 triệu đến 400 triệu đồng	30
6	Các cấp có kinh phí thực hiện dưới 100 triệu	15

Bảng 3. Quy đổi giờ NCKH đối với các công bố khoa học:

TT	Công bố khoa học	Số giờ NCKH
1	1 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế ISI có $IF \geq 2$ hoặc tương đương	450
2	1 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế ISI có $1 \leq IF < 2$ hoặc tương đương	350
3	1 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế ISI có $0.5 \leq IF < 1$ hoặc tương đương	300
4	1 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế ISI có $IF < 0.5$ hoặc tương đương; bài báo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị quốc tế thuộc Hạng A	250
5	1 bài báo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị quốc tế thuộc Hạng B	150
6	1 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín khác, các tạp chí trong nước được Hội đồng chức danh GS/PGS ngành CNTT chấm 1 điểm; bài báo đăng trên kỷ yếu hội nghị quốc tế thuộc Hạng C	100
7	1 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong nước được hội đồng chức danh GS/PGS ngành CNTT chấm 0.5 điểm; bài báo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị quốc tế khác.	80
8	1 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước, cấp trung ương	50
9	1 bài báo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị khoa học cấp ngành, cấp quốc gia, ĐHQG	25
10	1 bài báo khoa học đăng trên kỷ yếu hội nghị khoa học cấp Trường	15
11	Báo cáo chuyên đề của Trường	8
12	Báo cáo chuyên đề của Khoa/Bộ môn	5
13	1 giải pháp hữu ích được bảo hộ	300
14	1 phát minh sáng chế được bảo hộ	600

Bảng 4. Quy đổi giờ NCKH đối với các hoạt động KHCN khác:

TT	Công việc cụ thể	Số giờ NCKH
Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học đoạt giải từ cấp Bộ hoặc cấp Tỉnh/Thành trở lên		
1	Giải nhất	30
2	Giải nhì	20
3	Giải 3	15
4	Giải khuyến khích	05
5	Các giải của các cuộc thi khác do Hiệu trưởng quyết định về định mức.	100
Tham gia các cuộc thi sáng tạo và các hoạt động khác về khoa học công nghệ, đoạt giải		
1	Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước về KHCN	120
2	Giải nhất VIFOTEC	90
3	Giải nhì VIFOTEC	60
4	Giải ba VIFOTEC	45
5	Giải khuyến khích VIFOTEC	15
6	Giải nhất sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành	40
7	Giải nhì sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành	25
8	Giải ba sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành	15
9	Giải khuyến khích sáng tạo khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành	05
Tham gia hội đồng, phản biện, nghiệm thu đề tài/dự án cấp cơ sở (cấp Bộ, Tỉnh/Thành: $\times 1,4$; cấp Nhà nước $\times 1,7$), hội nghị trong nước (hội nghị quốc tế $\times 1,7$)		
1	Chủ tịch hội đồng	05
2	Phản biện	06
3	Ủy viên, thư ký khoa học	03
4	Tổ trưởng tổ chuyên gia	03
5	Thành viên tổ chuyên gia	02
6	Chủ trì hội nghị	08
7	Thư ký hội nghị	04

3. Chỉ số IF (Impact Factor) tính dựa trên Thomson Reuters, xếp hạng hội nghị theo CORE (www.core.edu.au/coreportal), danh mục các tạp chí, hội nghị, hội thảo tham khảo Phụ lục 1.

4. Nếu bài báo có nhiều tác giả thì tác giả chính được tính 50% số giờ, các tác giả còn lại được tính 50% số giờ còn lại và chia đều cho mỗi tác giả. Nếu bài báo thuộc loại bài ngắn hay poster thì định mức giờ qui đổi được tính ứng với định mức thấp hơn 1 bậc của tạp chí, hội nghị, hội thảo tương ứng trong danh mục thống kê tại Phụ lục 1.

5. Nếu đề tài NCKH có chủ nhiệm và các thành viên tham gia thực hiện thì chủ nhiệm đề tài được tính 50% số giờ, các thành viên tham gia đề tài được tính 50% số giờ còn lại và chia đều cho mỗi thành viên. Số giờ NCKH được tính từ thời điểm ký hợp đồng NCKH và tính theo thời gian hợp đồng NCKH, không phụ thuộc vào thời gian thực hiện thực tế.

6. Những đề tài nghiệm thu không thành công, khối lượng giờ ứng trước cho các thành viên tham gia đề tài được xử lý theo quyết định của Hiệu trưởng tùy theo từng trường hợp cụ thể. Đề tài quốc tế được tính tiết chuẩn theo giá trị tương đương.

6. Hợp đồng CGCN, phục vụ sản xuất kỹ về Trường và các đơn vị trực thuộc Trường khi xác nhận khối lượng giờ NCKH, cần minh chứng về hợp đồng, danh sách cán bộ tham gia thực hiện hợp đồng và chỉ được tính giờ NCKH khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Trường.

Điều 6: Các định mức trong việc tính điểm công trình khoa học

1. Kết quả hoạt động KHCN của CBVC hàng năm được đánh giá bằng tổng số điểm quy đổi cho các công trình khoa học - gọi tắt là điểm công trình. Những công trình khoa học quy đổi bao gồm: chương trình, đề tài, dự án KHCN đã nghiệm thu; các bài báo khoa học đã được công bố; báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học trong nước hoặc ngoài nước; các sách phục vụ đào tạo đã được xuất bản; hướng dẫn nghiên cứu sinh thực hiện luận án tiến sĩ.

2. Đánh giá bài báo khoa học chủ yếu dựa vào chất lượng khoa học của chính bài báo, có tham khảo uy tín khoa học của tạp chí công bố bài báo đó. Những công trình khoa học đã được công bố có nội dung trùng lặp chỉ được tính điểm quy đổi một lần. Bài đăng trên các trang tin, báo, sách phổ biến khoa học, bản tóm tắt kết quả nghiên cứu, báo cáo tổng kết, nhận xét, đánh giá, dịch thuật không được xem là công trình khoa học để được tính điểm quy đổi.

3. Sách phục vụ đào tạo đã được xuất bản được tính là công trình khoa học nếu đáp ứng các tiêu chuẩn khoa học, tính sư phạm, đang được sử dụng để giảng dạy từ trình độ đại học trở lên, có nội dung phù hợp với chuyên ngành, đã được xuất bản và nộp lưu chiểu, gồm:

- a. Sách chuyên khảo là kết quả nghiên cứu chuyên sâu và tương đối toàn diện về một vấn đề khoa học chuyên ngành;
- b. Giáo trình là tài liệu giảng dạy và học tập phù hợp với chương trình đào tạo đã được Hiệu trưởng duyệt chọn hoặc đã được Giám đốc Đại học Quốc gia TP HCM hay Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt;
- c. Sách tham khảo là sách được cơ sở giáo dục đại học dùng làm sách tham khảo cho giảng viên và người học;
- d. Sách hướng dẫn là sách được cơ sở giáo dục đại học dùng làm tài liệu hướng dẫn người học hệ không chính quy; là tài liệu hướng dẫn thực tập môn học, tài liệu thực tập theo giáo trình.

4. Điểm quy đổi từ chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học đã được nghiệm thu:

- a. Chủ nhiệm chương trình NCKH cấp Nhà nước được tính điểm công trình khoa học quy đổi từ 0 đến 1,5 điểm; phó chủ nhiệm chương trình và thư ký mỗi người được tính điểm công trình khoa học quy đổi từ 0 đến 0,5 điểm;
- b. Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp Nhà nước được tính điểm công trình khoa học quy đổi từ 0 đến 1,25 điểm;
- c. Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp bộ hoặc cấp tỉnh, thành trực thuộc trung ương và đề tài nhánh cấp nhà nước được tính điểm công trình khoa học quy đổi từ 0 đến 0,5 điểm;
- d. Chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở được tính điểm công trình khoa học quy đổi từ 0 đến 0,25 điểm.

5. Điểm quy đổi từ các bài báo khoa học đã được công bố:

- a. Mỗi bài báo khoa học được tính từ 0 đến 1 điểm; chỉ bài báo khoa học nào đặc biệt xuất sắc, đăng trên các tạp chí có uy tín khoa học hàng đầu ở trong nước và nước ngoài mới có thể được tính đến 2 điểm;

- b. Báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học trong nước hoặc ngoài nước được chọn đăng toàn văn trong tuyển tập công trình khoa học của hội thảo, có phản biện khoa học được tính từ 0 đến 1 điểm. Nếu tuyển tập công trình khoa học được công bố ở Việt Nam thì phải có giấy phép xuất bản.

6. Điểm quy đổi từ sách và giáo trình đã được xuất bản:

- a. Sách chuyên khảo được cơ sở giáo dục đại học sử dụng để đào tạo từ trình độ đại học trở lên, được tính từ 0 đến 3 điểm;
- b. Giáo trình đã được duyệt chọn hoặc phê duyệt được tính từ 0 đến 2 điểm;
- c. Sách tham khảo có nội dung phù hợp được tính từ 0 đến 1,5 điểm;
- d. Sách, tài liệu hướng dẫn thực tập hoặc tự học theo giáo trình, từ điển chuyên ngành được tính điểm công trình từ 0 đến 1 điểm.

Sách phục vụ đào tạo đã được xuất bản do tập thể biên soạn thì người chủ biên được tính 20% số điểm công trình được, số điểm còn lại được chia theo giá trị đóng góp của từng người tham gia viết, kể cả người chủ biên nếu có tham gia viết sách.

7. Hướng dẫn nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ được tính là hoàn thành nhiệm vụ khi nghiên cứu sinh đã có quyết định cấp bằng tiến sĩ. Hướng dẫn nghiên cứu sinh hoàn thành việc bảo vệ thành công luận án tiến sĩ được tính điểm công trình là 1 điểm. Nếu có người đồng hướng dẫn thì người hướng dẫn chính cần có văn bản xác định phần điểm của các thành viên đồng hướng dẫn nghiên cứu sinh.

Điều 7: Quản lý sử dụng thời gian nghiên cứu khoa học

1. Việc giao và triển khai nhiệm vụ NCKH và công nghệ cho CBVC cần phải phù hợp với khả năng, điều kiện, tiềm lực khoa học và định hướng phát triển hoạt động KHCN của Trường; khuyến khích CBVC công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, tham gia các dịch vụ KHCN, nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, phục vụ cộng đồng.

2. Nhiệm vụ NCKH nào có mức độ khó khăn, phức tạp nhiều hơn thì được giao cho những CBVC có năng lực, uy tín, có thành tích NCKH hoặc có chức danh cao đảm nhiệm; nhiệm vụ NCKH nào có khối lượng công việc lớn hơn, đòi hỏi trình độ, cường độ lao động cao hơn thì được tính số giờ nhiều hơn.

3. Hàng năm, mỗi GV, NCV phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao ứng với ngạch, chức danh, vị trí công việc đang giữ và quỹ thời gian quy định tại Điều 4 của văn bản này. Những GV, NCV không hoàn thành nhiệm vụ NCKH có thể được điều động thực hiện những nhiệm vụ khác để bù đắp vào thời gian quy định về nhiệm vụ NCKH.

4. Mỗi năm, khuyến nghị GV, NCV cần có ít nhất một bài báo được chấp nhận đăng trên tạp chí khoa học có phản biện hoặc có một đề tài NCKH đạt yêu cầu nghiệm thu.

5. Trong trường hợp phải sử dụng GV có năng lực thực hiện nhiệm vụ KHCN quan trọng của Nhà trường, Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định việc huy động GV đó nhận nhiệm vụ KHCN này và xác định số giờ KHCN được quy đổi ra giờ chuẩn giảng dạy cho GV.

6. Những GV, NCV hoàn thành định mức giờ NCKH, tùy theo kết quả đạt được về tổng điểm công trình khoa học sẽ được Hiệu trưởng xem xét quyết định khen thưởng thành tích hoạt động KHCN.

Điều 8: Thống kê nhiệm vụ nghiên cứu và khuyến khích khoa học

1. Thống kê khối lượng nhiệm vụ KHCN: Khi được thông báo về thống kê khối lượng nhiệm vụ KHCN, GV và NCV cần tập hợp số liệu theo mẫu trình bày tại Phụ lục 2 của bản Quy định này và nộp minh chứng cần thiết, gồm:

- a. Các đề tài không thuộc Trường quản lý, phải nộp minh chứng gồm bản thuyết minh đề tài và biên bản nghiệm thu đề tài. Nhà trường chỉ tính số tiết NCKH quy đổi với đề tài đã nghiệm thu. Các đề tài KHCN thuộc Trường quản lý, không cần nộp minh chứng.
- b. Đối với các bài báo và các công bố khoa học khác, giảng viên cần thống kê các bài báo đã được công bố trong năm và phải nộp minh chứng kèm theo để tính giờ NCKH và tính điểm công trình với các bài báo có ghi địa chỉ công bố từ Trường Đại học CNTT.

2. Khuyến khích công bố khoa học: Để khuyến khích NCKH đối với các công bố khoa học có giá trị mà tác giả chính là CBVC của Trường, tác giả cần nộp hai bản photo bài báo gồm: trang bìa tạp chí, mục lục và nội dung bài báo. Đơn vị quản lý KHCN sẽ lập thủ tục đề nghị Nhà trường xem xét cấp kinh phí hỗ trợ theo quy định trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của Trường. Khi phải tham dự các hội thảo, hội nghị khoa học ở trong và ngoài nước để trao đổi các công bố khoa học, người được Trường đồng ý cử đi phải làm thủ tục để được xem xét và cấp kinh phí hỗ trợ.

Điều 9: Điều khoản thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện, nếu có các vấn đề phát sinh đơn vị quản lý đào tạo sau đại học của Trường có nhiệm vụ tập hợp ý kiến, đề xuất và trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định về việc điều chỉnh, sửa đổi bản Quy định này cho phù hợp.

HIỆU TRƯỞNG

Dương Anh Đức



PHỤ LỤC 1: Giới thiệu danh mục các tạp chí KHCN về CNTT

1. Danh mục các tạp chí và quy định đánh giá điểm công trình của Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước đối với ngành Công nghệ Thông tin:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1	Bài báo đặc biệt xuất sắc đăng trên các tạp chí nằm trong danh sách SCI		Tạp chí		≤ 2
2	Bài báo đặc biệt xuất sắc đăng trên các tạp chí nằm trong danh sách SCIE		Tạp chí		$\leq 1,5$
3	Các tạp chí nằm trong danh sách ISI		Tạp chí		0→1
4	Tin học và Điều khiển học	1813-9663	Tạp chí	Viện KH&CN VN	0→1
5	Chuyên san “Các công trình nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Công nghệ Thông tin và Truyền thông”	1859-3526	Tạp chí	Bộ Thông tin và Truyền thông	0→1
6	Research, Development and Application on Information & Communication Technology	1859-3534	Tạp chí	Bộ Thông tin và Truyền thông	0→1
7	Acta Mathematica Vietnamica	0251-4184	Tạp chí	Viện KH&CN VN	0→1
8	Vietnam Journal of Mathematics	0866-7179	Tạp chí	Hội Toán học Việt Nam	0→1
9	Advances in Natural Sciences	0866-708x	Tạp chí	Viện KH&CN VN	0→1
10	Báo cáo khoa học tại các Hội nghị khoa học quốc gia và quốc tế chuyên ngành Công nghệ Thông tin và Truyền thông được đăng toàn văn trong kỷ yếu Hội nghị, có phần biện khoa học		Kỷ yếu		0→1
11	Các tạp chí khoa học nước ngoài cấp quốc gia và quốc tế viết bằng một trong các thứ tiếng: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, và Tây Ban Nha.		Tạp chí		0→1
12	Khoa học	0866-8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia HN	0→0,5
13	Phát triển khoa học và công nghệ	1859-0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP HCM	0→0,5
14	Khoa học và Công nghệ	0866-708x	Tạp chí	Viện KH&CN VN	0→0,5



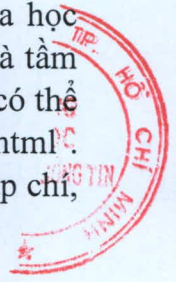
15	Khoa học và Công nghệ các trường đại học kỹ thuật	0866-3980	Tạp chí	Các trường đại học kỹ thuật	0→0,5
16	Bài báo đăng trên một số tạp chí trong nước khác có thể được xem xét đánh giá, nhưng không quá 0,5 điểm: Các Tạp chí Khoa học và Công nghệ của Đại học Thái Nguyên, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng, Đại học Cần Thơ, Học viện Kỹ thuật Quân sự, Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự, Đại học Sư phạm HN, Đại học Sư phạm HCM, Đại học Vinh và Tạp chí Ứng dụng Toán học của Hội Ứng dụng Toán học.		Tạp chí		0→0,5

Nguồn trích: Trg 159-161, “Văn bản Pháp quy..”, Th 5/2011 của HĐCD GSNN, Nxb Bách khoa-Hà nội.

Khuyến khích đăng bài trên các tạp chí quốc tế có uy tín và những tạp chí do Viện Thông tin Khoa học Quốc tế ISI liệt kê tại <http://scientific.thomsonreuteurs.com/mjl/> hoặc kỷ yếu hội nghị khoa học quốc tế do một nhà xuất bản quốc tế có uy tín ấn hành.

Có thể tham khảo danh mục các hội nghị ở địa chỉ sau: http://core.edu.au/cms/images/downloads/conference/08sortrankacronymERA2010_conference_list.pdf:

Chỉ số truy cập trung bình IF (Impact Factor) đối với các bài báo, công trình khoa học công bố trên các tạp chí, sách, luận án,.. là một trong những đặc trưng về chất lượng và tầm ảnh hưởng của các công bố khoa học. IF có thể thay đổi theo thời gian. Thông tin về IF có thể tìm, chẳng hạn tại www.jifactor.com hoặc www.slashdocs.com/list/Journal%20Factor.html. Khi đánh giá điểm công trình cần tham khảo IF và những đánh giá theo IF đối với các tạp chí, sách,.. tại các website đã dẫn.



2. Phân hạng các hội nghị quốc tế:

Kết quả nghiên cứu của đề tài KHCN: “Xây dựng chính sách hỗ trợ nghiên cứu sinh Trường Đại học CNTT công bố công trình khoa học thông qua các đề tài KHCN cấp Trường”, mã số C2011-03, đã khuyến nghị sử dụng bảng xếp hạng đánh giá các hội nghị của tổ chức ERA (http://www.arc.gov.au/era/era_2010/archive/era_journal_list.htm#3: Excellence in Research for Australia) năm 2010, kết hợp với danh sách kỷ yếu các hội nghị quốc tế có chỉ mục bởi ISI của Thomson Reuters-Hoa kỳ được truy cập từ website: http://thomsonreuters.com/products_services/science/science_products/a-/conf_proceedings_citation_index/, việc phân hạng các hội nghị quốc tế được xác định như sau:

- Hạng 1: là hạng A theo ERA, tương đương với các hội nghị cấp 1.
- Hạng 2: là hạng B theo ERA tương đương với các hội nghị cấp 2.
- Hạng 3: là hạng C theo ERA tương đương với các hội nghị cấp 3.
- Hạng 4: gồm các hội nghị quốc tế có kỷ yếu với chỉ mục ISI.
- Hạng 5: gồm các hội nghị quốc tế khác và có phản biện.

PHỤ LỤC 2: Mẫu thống kê khối lượng nhiệm vụ KHCN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp HCM, ngày ... tháng ... năm ...

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC NĂM

Họ và tên: Ngạch/ học vị, học hàm:

Đơn vị: Điện thoại, email:

Phần 1: Các đề tài, dự án, chương trình NCKH, CGCN, hướng dẫn khoa học:

TT	Loại đề tài	Số giờ KHCN được quy đổi	Tên đề tài	Vai trò tham gia		Số người tham gia	Tên người tham gia thuộc Trường ĐH CNTT
				Chủ nhiệm	Thành viên		
1	Cấp Nhà nước						
2	Cấp bộ, tương đương Bộ						
3	Cấp tỉnh thành, tương đương						
4	Cấp trường hoặc tương đương						
5	Hướng dẫn luận án tiến sĩ						
	V. V.						



Phần 2: Các bài báo, sách và những công bố khoa học khác:

TT	Loại tạp chí	Số giờ KHCN được quy đổi	Tên bài báo	Tên tạp chí, tháng, năm xuất bản	Số người tham gia viết bài	Tên người tham gia	Tên người tham gia thuộc trường ĐH CNTT
1	Bài báo xuất sắc SCI: ≤ 2điểm						
2	Bài báo xuất sắc SCIE: ≤ 1,5						
3	Bài báo ở tạp chí chuyên ngành quốc tế được xếp hạng ISI						
4	Bài báo ở tạp chí chuyên ngành						
5	Báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc tế có giấy phép xuất bản và phản biện						
6	Báo cáo trong kỷ yếu hội thảo quốc gia có giấy phép xuất bản và phản biện						
7	Báo cáo khoa học trong kỷ yếu hội thảo khác, tập san khoa học của khoa, trường						
8						

Người lập thống kê

Xác nhận của khoa hoặc bộ môn trực thuộc

Xác nhận của đơn vị Quản lý KHCN

Chú thích: Bảng thống kê này sẽ được bổ sung đầy đủ nội dung các cột đề tài, tạp chí và đưa lên trang web KHCN để CBVC tải về, thống kê sát hợp với kết quả các nhân để nộp tính khối lượng.

